

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026
CHƯƠNG 422

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Tổng số giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG																			
				THPT DIỆN BIÊN PHỦ	THPT HOÀNG CÔNG CHÁT	THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐỖN	THPT PHAN ĐÌNH GIÓT	THPT THANH CHÂN	THPT NÀ TAU	THPT MƯỜNG NHÀ	THPT THANH NÚA	THCS &THPT LƯƠNG THÈ	PTDINT TINH	DINT MƯỜNG THANH	Trung tâm GDNN- GDTX 1	THPT TỬA CHÙA	THCS & THPT SIN CHÁI	THCS&T HPT QUYẾT TIỀN	DINT TỬA CHÙA	THPT Na Sang	THPT MƯỜNG LAY	DTNT NA SANG	THPT TUÂN GIÁO
				Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 075; Loại 070- khoản 085	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ																						
1	Số thu nguồn vốn viện trợ																						
1.1	Số thu viện trợ																						
2	Chi từ nguồn vốn viện trợ																						
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo																						
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																						
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																						
II	Dự toán chi NSNN		-																				
1	Sự nghiệp Giáo dục	2.077	2.077	5.330	5.330	4.650	63.155	23.790	4.070	69.005	32.910	0.762	66.350	32.580	152.100	54.760	67.125	70.622	44.899	125.630	56.270	33.591	110.650
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		-																				
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.077	2.077	5.330	5.330	4.650	63.155	23.790	4.070	69.005	32.910	0.762	66.350	32.580	152.100	54.760	67.125	70.622	44.899	125.630	56.270	33.591	110.650
	- Hỗ trợ học sinh bán trú ôn thi tốt nghiệp THPT năm học 2025-2026	1.735	1.735	5.330	5.330	4.650	63.155	19.880	4.070	58.410	28.770	0.762	30.720	14.963	152.100	54.760	57.710	60.638	20.925	120.750	46.440	15.638	106.040
	- Hỗ trợ cơ sở giáo dục tổ chức ôn thi TNTHPT năm học 2025-2026	342	342					3.910		10.595	4.140		35.630	17.617			9.415	9.984	23.974	4.880	9.830	17.953	4.610

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026
CHƯƠNG 422

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG							CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG							GHI CHÚ		
		THPT MUỠNG MÙN	THCS&THP T QUAI TÔ	DTNT TUẦN GIÁO	TRUNG TÂM GGNN- GDTX 2	THPT TRẦN CÁN	THPT MUỠNG LUÂN	DTNT NÀ SON	THPT MUỠNG NHÉ	DTNT MUỠNG NHÉ	Trung tâm GDNN- GDTX 4	THPT Mường Ảng	THPT BÚNG LAO	DTNT MUỠNG ẢNG	THPT MUỠNG CHÀ		THPT NÀ HỖ	DTNT NÀ HỖ
		Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 075	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 075	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074		Loại 070- khoản 074	Loại 070- khoản 074
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
I	Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ																	
1	Số thu nguồn vốn viện trợ																	
1.1	Số thu viện trợ																	
2	Chi từ nguồn vốn viện trợ																	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo																	
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																	
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																	
II	Dự toán chi NSNN																	
1	Sự nghiệp Giáo dục	81,920	34,830	33,254	50,895	159,340	50,900	31,570	145,030	36,116	36,504	50,090	58,050	40,184	106,230	114,206	24,302	
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																	
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	81,920	34,830	33,254	50,895	159,340	50,900	31,570	145,030	36,116	36,504	50,090	58,050	40,184	106,230	114,206	24,302	
	- Hỗ trợ học sinh bán trú ôn thi tốt nghiệp THPT năm học 2025-2026	67,338	34,830	15,413	50,895	133,620	42,960	14,288	145,030	17,325	36,504	40,640	49,925	17,775	91,215	94,581	11,700	
	- Hỗ trợ cơ sở giáo dục tổ chức ôn thi TNTHPT năm học 2025-2026	14,582		17,841		25,720	7,940	17,282		18,791		9,450	8,125	22,409	15,015	19,625	12,602	